

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 918 /QĐ-BNN-TC ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ NN và PT nông thôn)

A. QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN

I. Hội chợ, Phiên chợ (gọi chung là hội chợ)

Số TT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ tối đa (%)	Ghi chú
1	Thông tin, tuyên truyền	100	- Theo thực tế và quy mô hoạt động, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán. - Mức tối đa 30triệu/hội chợ
2	Chi trưng bày mẫu vật, sản phẩm		
2.1	Thuê mặt bằng, dàn dựng, lắp đặt gian hàng	100	- Theo thực tế và quy định hiện hành và Thông tư 183/2010/TTLT-BTC-BNN. - Đối tượng: Các gian hàng sản phẩm nông nghiệp, vật tư, thiết bị phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp.
2.2	Chi phí vận chuyển, mua, thuê, khấu hao mẫu vật, sản phẩm trưng bày	100	- Quyết toán theo thực tế, tối đa không quá 10triệu/đơn vị; - Đối tượng: Cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp
3	Chi hoạt động Ban tổ chức		
3.1	Thuê hội trường, thiết bị, phương tiện, nước uống, trang trí, văn phòng phẩm.	100	Theo thực tế và chế độ hiện hành
3.2	Tiền ngủ, đi lại	100	Theo thực tế và áp dụng theo Quyết định số 3565/QĐ-BNN-TC ngày 31/12/2010 của Bộ NN và PTNT.
3.3	Phụ cấp, công tác phí	100	Theo thực tế và áp dụng theo Quyết định số 3565/QĐ-BNN-TC ngày 31/12/2010 của Bộ NN và PTNT
3.4	Hội thảo chuyên đề (nếu có)	100	Áp dụng Thông tư 183/2010/TTLT-BTC-BNN và Quyết định số 3565/QĐ-BNN-TC ngày 31/12/2010 của Bộ NN và PTNT).
3.5	Khen thưởng	100	Theo chế độ hiện hành
3.6	Tiền công chăm sóc, quản lý, bảo vệ, vệ sinh môi trường, y tế, PCCC phục vụ.	100	- Theo thực tế, tối đa 20 công/hội chợ - Tối đa 200.000đ/công
3.7	Điện, nước	100	Theo thực tế, hỗ trợ từ NS trung ương tối đa 25 triệu/hội chợ
4	Chi khác nếu có	100	Theo quy định
5	Khảo sát, kiểm tra, nghiệm thu	100	Theo chế độ hiện hành, tối đa 3% tổng KP mục 1 và 2

II. Hội thi

Số TT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ tối đa (%)	Ghi chú
1	Thông tin, tuyên truyền	100	Theo thực tế và quy mô hội thi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán, hỗ trợ từ NS trung ương tối đa 25 triệu/hội thi
2	Chi thuê hội trường, thiết bị, phương tiện, dẫn chương trình, trang trí, văn phòng phẩm, khai mạc, bế mạc, nước uống.	100	Theo thực tế và chế độ hiện hành
3	Ban giám khảo, Hội đồng tư vấn khoa học.	100	- Bồi dưỡng thành viên tối đa: 1.000.000đ/hội thi - Bồi dưỡng thư ký: 150.000đ/người/ngày. - Tiền ngủ, đi lại: áp dụng Quyết định số 3565/QĐ-BNN-TC ngày 31/12/2010 của Bộ NN và PTNT và Thông tư 97/2010/TT-BTC.
4	Câu hỏi, đáp án, quy chế và thể lệ hội thi	100	- Câu hỏi, đáp án: tối đa 25.000đ/1câu hỏi được chọn đưa vào bộ đề thi (kể cả đáp án). - Biên soạn thể lệ, quy chế: tối đa 500.000đ/hội thi - Chi hội đồng thẩm định, góp ý thể lệ, quy chế: theo thực tế, tối đa 02 lần/hội thi và áp dụng theo mục I phần C của quy chế này
5	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư, dụng cụ, đồ dùng phục vụ.	100	Theo thực tế và trừ phần thu hồi nếu có; tối đa 10triệu/đội/hội thi
6	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng chương trình (theo thực tế)	100	Quy mô cấp quốc gia tối đa 20 triệu đồng/đội/hội thi Quy mô cấp vùng tối đa 10 triệu/đội/hội thi
7	Hỗ trợ đội tuyển tập luyện và dự thi.	Tiền ăn theo Thông tư 183/2010/TTLT-BTC-BNN và quy định tại Quyết định này. Tiền ngủ, nước uống, đi lại theo chế độ hiện hành. Mức hỗ trợ từ NS trung ương tối đa 50 triệu/đội/hội thi.	
8	Chi khác		
8.1	Điều tra, khảo sát địa điểm, sơ tuyển đối tượng dự thi của BTC và BGK (tiền xe, công tác phí, ngủ).	100	Theo thực tế, tối đa 2 lần/hội thi. Quyết định số 3565/QĐ-BNN-TC ngày 31/12/2010 của Bộ NN và PTNT và Thông tư 97/2010/TT-BTC và các quy định hiện hành
8.2	Chi hoạt động của Ban tổ chức, Ban Giám khảo	100	Công tác phí, đi lại, ăn, ngủ, văn phòng phẩm theo chế độ hiện hành
8.3	Khen thưởng	100	Theo chế độ hiện hành
8.4	Tiền công chăm sóc, quản lý, bảo vệ, phục vụ, vệ sinh	100	Tối đa 200.000đ/công, tối đa 30 công/hội thi
8.5	Điện, nước.	100	Theo thực tế, hỗ trợ từ NS trung ương tối đa 25 triệu/hội thi
8.6	Chi khác	100	Theo chế độ hiện hành
9	Khảo sát, kiểm tra, nghiệm thu.	100	Theo chế độ hiện hành, tối đa 3% tổng chi phí hội thi

III. Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp

Số TT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ, mức chi tối đa	Ghi chú
1	Khảo sát xác định địa bàn (tiền xe, công tác phí, ngủ)	100 %	Theo thực tế, tối đa 5 người/lần và 2 lần/diễn đàn. Theo Quyết định số 3565/QĐ-BNN-TC ngày 31/12/2010 của Bộ NN và PTNT, Thông tư 97/2010/TT-BTC và các quy định hiện hành
2	Hội trường, nước uống, trang trí, văn phòng phẩm	100 %	Theo thực tế và chế độ hiện hành
3	Báo cáo viên trình bày báo cáo tại diễn đàn	200.000đ/người / diễn đàn	Tối đa 5 BC viên/diễn đàn
	Tiền bồi dưỡng viết báo cáo chuyên đề phục vụ diễn đàn	500.000đ/báo cáo	- Báo cáo tối thiểu 5 trang A4 - Tối đa 20 báo cáo/diễn đàn
4	Chi ban tổ chức, đoàn chủ tịch, ban cố vấn, báo cáo viên và đại biểu mời		
4.1	Bồi dưỡng Đoàn chủ tọa,	1.000.000đ/người/diễn đàn	Tối đa 05 người/diễn đàn
4.2	Ban cố vấn khoa học	500.000đ/người/diễn đàn	Tối đa 10 người/diễn đàn
4.3	Bồi dưỡng đại biểu, khách mời	150.000đ/người/ngày	Tối đa 50 người/diễn đàn
4.4	Chi đi lại, tiền ngủ cho Đoàn chủ tịch, Ban tổ chức, Ban cố vấn, khách mời; Công tác phí BTC	Theo thực tế, áp dụng QĐ số 3565/QĐ-BNN-TC ngày 31/12/2010 của Bộ NN và PTNT và chế độ hiện hành	
5	Hỗ trợ đưa nông dân tham dự diễn đàn (tiền xe, tiền ngủ, nước uống, tiền ăn) bao gồm cả thăm mô hình (nếu có)	100 %	Tiền ăn theo Thông tư 183/2010/TTLT-BTC-BNN và quy định tại Quyết định này. Tiền ngủ, nước uống, đi lại theo thực tế và chế độ hiện hành. Mức hỗ trợ từ NS trung ương tối đa 30 triệu/đoàn/diễn đàn.
6	Tài liệu phục vụ Diễn đàn:	100 %	- Tài liệu phục vụ diễn đàn (đánh máy, in, đóng tập): Theo thực tế, tối đa 150 trang/diễn đàn; - Video clip: tối đa 15phút (15triệu/diễn đàn) - Pano tuyên truyền, bảng hiệu: Tối đa 7 chiếc/diễn đàn
7	Kiểm tra, nghiệm thu	3 %	Theo chế độ hiện hành

IV. Chi nhuận bút, tuyên truyền khuyến nông

Số TT	Nội dung chi	Mức chi, hỗ trợ tối đa	Ghi chú
1	Nhuận bút viết bài, ảnh trên Bản tin, trang Web khuyến nông: Áp dụng Nghị định 61/2002/NĐ-CP, Nghị định số 18/2014/NĐ-CP và Thông tư số 21/2003/TTLT-BVHTT-BTC. - Yêu cầu bài viết chưa được đăng trên bất kỳ tài liệu, phương tiện thông tin nào. - Trường hợp tin, bài, ảnh đăng lại từ các nguồn khác; các Báo cáo hội nghị, hội thảo tính mức nhuận bút bằng 60% bài cùng thể loại tương ứng. - Giá trị 1 đơn vị hệ số nhuận bút là mức tiền lương tối thiểu NN quy định đối với công chức, viên chức tại thời điểm trả nhuận bút.		
1.1	Bài viết (Ký sự, phóng sự, phỏng vấn, hướng dẫn kỹ thuật, tổng quan...).	0,3-0,5/bài	Phản ánh hoạt động, gương điển hình
		0,5-0,8/bài	Giới thiệu, hướng dẫn công nghệ kỹ thuật mới do tác giả, phỏng vấn
		0,6-1,0/bài	Bài viết tổng quan, chuyên đề, đánh giá dài kỳ
		1,0-1,5/bài	Bài đặt theo yêu cầu
1.2	Trả lời bạn đọc	0,1-0,4/lần	Tính theo lần trả lời
1.3	Trang thơ, truyện vui, câu đối	0,2-0,5/bài thơ	Bài đặt theo yêu cầu 0,5/bài
		0,3-1,0/câu đối	Tối đa 1,0/câu đối theo đặt hàng
1.4	Tin	0,1-0,4/tin	
1.5	Giới thiệu văn bản pháp luật, giới thiệu quy trình kỹ thuật	0,1-0,2/tin, bài	
1.6	Dịch ra tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc và ngược lại	0,2/trang A4	Trang đánh máy A4 tiêu chuẩn
1.7	Nhuận ảnh	0,15/ảnh	Ảnh bìa 0,3/ảnh
2	Phụ cấp Ban Biên tập Bản tin và trang Web		
2.1	Tổng biên tập	1,0/số	Chịu trách nhiệm xuất bản
2.2	Phó Tổng biên tập	0,8/số	
2.3	Thư ký biên tập	0,4/số	
2.4	Biên tập, chỉnh sửa	0,1/bài	Áp dụng với bài ký sự, phóng sự, phỏng vấn, quy trình kỹ thuật.
2.5	Mã hoá và nhập dữ liệu Website	0,5/tháng	Thanh toán theo hình thức khoán
2.6	Bảo trì, quản trị Website	0,5/tháng	Thanh toán theo hình thức khoán
3	Tuyên truyền, nhân rộng mô hình (Tối đa 15 triệu đ/Mô hình)		
3.1	Làm Pano, gắn biển mô hình trình diễn	Theo thực tế và quy định hiện hành, tối đa 2.000.000đ/điểm trình diễn	
3.2	Viết bài, đăng tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin	Áp dụng quy định tại điểm 1 mục IV phần A của Quyết định này	
3.3	Hội thảo, tham quan mô hình	Theo quy định hiện hành và các quy định tại Quyết định này	
3.4	Xây dựng đĩa hình kỹ thuật	Định mức tùy loại băng đĩa hình theo các nội dung của Quyết định này	

V. Chi xây dựng chuyên mục, chuyên trang thông tin tuyên truyền

5.1 Tuyên truyền trên báo, tạp chí

TT	Nội dung triển khai	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ và văn bản áp dụng
1	Tuyên truyền qua tin, bài, ảnh	Chi nhuận bút, biên tập	Mức chi áp dụng theo điểm 1 mục IV phần A của Quyết định này
2	Tuyên truyền theo chuyên mục	Chi nhuận bút, biên tập	
3	Tuyên truyền theo số chuyên đề	- Chi Nhuận bút, biên tập - Chi phí In và Phát hành	- Nhuận bút, biên tập mức chi áp dụng theo điểm 1 mục IV phần A của Quyết định này - In và phát hành theo thực tế
4	Tuyên truyền theo hình thức mở chuyên trang, chuyên mục	Nhuận bút; biên tập; in và phát hành	Hỗ trợ theo giá thành bình quân thực tế của trang ấn phẩm
5	Tuyên truyền trên báo điện tử: mở chuyên mục, tuyên truyền qua tin, bài, ảnh.	Nhuận bút; Biên tập; cập nhật tin	Mức chi áp dụng theo điểm 1 mục IV phần A của Quyết định này

5.2. Chi phí sản xuất chương trình trên hệ Phát thanh

ST T	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Hệ số Đơn giá (*)	Ghi chú
I- Chi phí sản xuất chuyên mục (4-5 phút)			Chuyên mục 10 phút đơn giá gấp 2 lần loại 4-5 phút		
1.1	Nhuận bút	Chuyên mục	1	1,00	
1.2	Biên tập	- nt-	1	0,25	
1.3	Đạo diễn	- nt-	1	0,25	
1.4	Thể hiện, dẫn chương trình	- nt-	1	1,00	
1.5	Kỹ thuật thu thanh, âm thanh	- nt-	1	1,00	
II- Chi phí sản xuất tọa đàm (30 phút)			Tọa đàm 15 phút đơn giá bằng 1/2		
2.1	Nhuận bút	Tọa đàm	1	5,00	
2.2	Biên tập	- nt-	1	2,00	
2.3	Đạo diễn	- nt-	1	2,00	
2.4	Thể hiện, dẫn chương trình	- nt-	1	3,00	
2.5	Kỹ thuật thu thanh, âm thanh	- nt-	2	0,75	
2.6	Trợ lý, thư ký	- nt-	1	1,00	
2.7	Khách mời	Người	3	1,00	
III Dịch ra tiếng dân tộc thiểu số					
3.1	Biên dịch ra tiếng dân tộc	Trang A4	1	0,2	
3.2	Biên tập, hiệu đính, chỉnh sửa	Chuyên mục	1	0,25	

(*) Giá trị 1 đơn vị hệ số nhuận bút là mức tiền lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức, viên chức tại thời điểm trả nhuận bút.

VI. Chi xây dựng băng hình, đĩa hình

6.1 Chi xây dựng phim tài liệu, tư liệu, tin bằng hình ảnh video

Số TT	Nội dung chi	Mức chi, hỗ trợ tối đa	Ghi chú
Chi sản xuất phim tư liệu, video clip		Tối đa 15 triệu đồng/phim, clip	Thời lượng 10-15 phút
1	Chi phí ăn, ở, đi lại, công tác phí	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành
2	Đạo diễn, xây dựng kịch bản	2,0/phim, clip	
3	Quay phim	1,4/phim, clip	
4	Thù lao người được phỏng vấn	0,2/người/lần	Tối đa 5 người/phim, clip
5	KT dựng, lồng tiếng, hiệu ứng	0,5/người	Tối đa 3 người/phim, Clip
6	Vật tư, mẫu vật, đạo cụ	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành

6.2 Chi xây dựng băng đĩa hình cho các chuyên mục, chuyên đề thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và phục vụ đào tạo, tập huấn

TT	Nội dung chuyên đề, chuyên mục	Thể loại	Yêu cầu	Đơn giá (1.000 đ)
1	Khoa học kỹ thuật mới	Phóng sự tài liệu chính luận, loại I, 30 phút	- Thời lượng: 30 phút/chuyên đề - Đạt tiêu chuẩn phát sóng trên Hệ truyền hình - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc	63.600
		Phóng sự tài liệu chính luận, loại II, 30 phút		53.300
2	Tọa đàm; hỏi đáp	Phóng sự tài liệu chính luận loại II, 30 phút	- Thời lượng: 30 phút/chuyên đề - Đạt tiêu chuẩn phát sóng trên Hệ truyền hình - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc	34.750
3	Gương mặt điển hình: giới thiệu các mô hình tiên tiến, sản xuất kinh doanh giỏi, thoát nghèo vượt khó	Phim phóng sự chân dung loại I, 15 phút	- Thời lượng: 15 phút/chuyên mục - Đạt tiêu chuẩn phát sóng trên Hệ truyền hình - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc	22.750
4	Chuyên mục "Khuyến nông"	Tạp chí tư vấn (chuyên đề) 1/2 của loại I máy lẻ, 30 phút	- Thời lượng: 15 phút/chuyên đề - Đạt tiêu chuẩn phát sóng trên Hệ truyền hình - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc	15.100
5	Hướng dẫn, tư vấn từ quản lý đến sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ.	Tạp chí tư vấn (chuyên đề) 1/6 của loại I máy lẻ, 30 phút	- Thời lượng: 05 phút/chuyên đề - Đạt tiêu chuẩn phát sóng trên Hệ truyền hình - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc	7.930
6	Chuyên đề, chuyên mục đặc thù khác	Phóng sự tài liệu chính luận loại I	- Theo hình thức đặt hàng: Nội dung, thời lượng và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt - Phát sóng trên phạm vi toàn quốc	Được cấp có thẩm quyền phê duyệt

Ghi chú: - Đối với đĩa hình phục vụ đào tạo, tập huấn không yêu cầu phải phát sóng;

- Đơn giá áp dụng theo QĐ số 382/QĐ-BTTTT ngày 21/3/2011 Bộ Thông tin và Truyền thông

- Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí khấu hao, trang thiết bị trường quay; tiền điện, văn phòng phẩm, mẫu vật; thiết kế fomart, đồ họa (có chi tiết kèm theo).

B. QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ TẬP HUẤN, ĐÀO TẠO

I. Tập huấn, đào tạo nghiệp vụ khuyến nông, kỹ thuật và nông dân chủ chốt

Đối tượng, nội dung và mức chi áp dụng theo Thông tư liên tịch số 183/2010 TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010, một số nội dung và mức chi cụ thể như sau:

Số TT	Nội dung chi	Mức chi, hỗ trợ tối đa	Ghi chú
1	Chi phí tài liệu, vật tư, văn phòng phẩm		
1.1	In tài liệu, giáo trình, bài giảng trực tiếp phục vụ phục vụ lớp học	100 %	Theo thực tế và chế độ hiện hành
1.2	Văn phòng phẩm (Giấy, bút, vở, chứng chỉ cho HV)	100 %	Theo thực tế, bình quân tối đa không quá 50.000 đ/người/khóa.
1.3	Vật tư học tập, thực hành	100 %	Theo thực tế và quy định hiện hành
2	Chi thù lao cho giảng viên, báo cáo viên		
2.1	Giảng viên, Báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Bí thư, Chủ tịch cấp tỉnh hoặc tương đương	1.000.000đ/buổi	- Theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 07/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về đào tạo nghề cho lao động nông thôn. - Một buổi tính là 5 tiết học hoặc 4 giờ - Tiền thù lao đã bao gồm biên soạn tài liệu, bài giảng.
2.2	Giảng viên, Báo cáo viên là Giáo sư, Tiến sĩ, Nghệ nhân, Thứ trưởng, Phó bí thư tỉnh hoặc tương đương	800.000đ/buổi	
2.3	Giảng viên, Báo cáo viên là Phó Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch HĐND cấp tỉnh; Lãnh đạo cấp Cục, Vụ, Viện, Trưởng, Trung tâm trực thuộc Bộ, Lãnh đạo Sở hoặc tương đương	600.000đ/buổi	
2.4	Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc trung ương, cấp tỉnh trở lên hoặc tương đương	500.000đ/buổi	
2.5	- Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc huyện trở xuống hoặc tương đương - Hướng dẫn thực hành	400.000đ/buổi	
2.6	Trợ giảng, hướng dẫn tham quan	300.000đ/buổi	
3	Tiền ngủ, đi lại cho giảng viên, ban tổ chức: Theo thực tế và áp dụng theo QĐ số 3565/QĐ-BNN-TC ngày 31/12/2010 của Bộ NN và PTNT và chế độ hiện hành		
4	Chi phí cho học viên		
4.1	Các lớp tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết gắn với mô hình trình diễn (Chi triển khai trong xây dựng mô hình): áp dụng theo Thông tư số 183/2010 TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010		
4.2	Đối với các lớp đào tạo nghiệp vụ, tập huấn kỹ thuật chuyên đề TOT, các lớp giảng thử giáo trình, tài liệu mức chi hỗ trợ tiền ăn cho Ban tổ chức, học viên là người hưởng lương như sau:		
	Tổ chức ở thành phố trực thuộc TW	50.000 đ/người/ngày	
	Tổ chức ở huyện, quận, thị xã	25.000đ/người/ngày	
5	Chi phí thuê mướn phục vụ tập huấn, tham quan, thực tập.		
5.1	Chi thuê hội trường, phòng học; thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy (đèn chiếu, máy vi tính, âm thanh, thiết bị khác....).	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành.
5.2	Thuê xe đưa đón giảng viên, học viên, ban tổ chức, tham quan	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành
5.3	Thuê điểm tham quan và thực tập	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành. Tối đa 1.000.000đ/điểm/lần

II. Biên soạn giáo trình, bộ tài liệu phục vụ đào tạo, tập huấn

STT	Nội dung chi	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
1	Chi xây dựng khung giáo trình, chương trình đào tạo (áp dụng Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính)		
1.1	Xây dựng, biên soạn Khung giáo trình, chương trình đào tạo	100.000đ/tiết	Bao gồm cả biên tập, sửa chữa (cho đến khi hoàn thiện)
1.2	Nhận xét, phản biện	25.000đ/tiết	
2	Biên soạn giáo trình, sách, tranh, tờ gấp: Áp dụng theo Khoản I, Điều 11 Nghị định số 61/2002/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/6/2002, Nghị định số 18/2014/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ nhuận bút. (xuất bản, tái bản hưởng thêm từ 0,5-2,0% ngoài quy định trong khung nhuận bút; Giá trị 1 đơn vị hệ số nhuận bút là mức tiền lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức, viên chức tại thời điểm trả nhuận bút.		
2.1	Viết mới giáo trình, sách, quy trình kỹ thuật (không bao gồm ảnh)	0,1/trang A4	- Viết mới tính theo trang đánh máy A4 tiêu chuẩn - Bổ sung, tái bản: 1,0-2,0/Bộ
2.2	Biên soạn Tranh, tờ gấp kỹ thuật	100%	- Viết mới: Theo hợp đồng thực tế - Bổ sung, tái bản: 1,0-2,0/Bộ tranh, 0,5/tờ gấp
2.3	Biên soạn sách tuyển tập, hợp tuyển, kỷ yếu	0,1/trang A4	
2.4	Nhuận ảnh	0,3/ảnh	Ảnh bìa
		0,15/ảnh	Trang ruột là ảnh chụp, hình vẽ minh họa
		1,0/ảnh	Ảnh lịch lớn (ảnh chính)
		0,3/ảnh	Ảnh lịch nhỏ (ảnh phụ, minh họa)
2.5	Thuê chuyên gia đánh giá, thẩm định giáo trình, sách.	1,0/bộ	Theo thực tế và chế độ hiện hành
2.7	Biên tập, hiệu chỉnh, hoàn thiện trước khi in	1,0/bộ	Theo thực tế và chế độ hiện hành
3	Biên soạn Bộ công cụ bài giảng (đĩa hình, tranh minh họa)	100%	Theo đơn đặt hàng hoặc theo quy định hiện hành
4	Chi xây dựng băng hình, đĩa hình phục vụ tập huấn đào tạo (bao gồm cả phát sóng trên truyền hình)		
4.1	Chi phí sản xuất đĩa hình	Đơn giá áp dụng theo Tiết 6.2, Điểm VI, Mục A của Quyết định này	
4.2	Chi phí phát sóng, truyền dẫn	100%	Theo thực tế và áp dụng theo định mức của đơn vị do Bộ Thông tin và truyền thông quy định hoặc theo đặt hàng
5	Chi hội thảo góp ý, hội đồng duyệt đề cương và nghiệm thu: không quá 3lần/cho 1 giáo trình, băng hình, đĩa hình, bộ tài liệu.		
5.1	Thuê hội trường, phương tiện, thiết bị phục vụ, tài liệu, nước uống, văn phòng phẩm	100%	Theo thực tế và chế độ hiện hành. Áp dụng Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính
5.2	Chi Hội đồng	100%.	- Mức chi cho các thành viên theo Tiết b, Điểm 1, Mục II phần C của Quyết định này - Tối đa 3lần (hội đồng)/1 giáo trình, băng hình, bộ tài liệu.
5.3	Tiền tàu xe, phương tiện, tiền ngủ, công tác phí cho đại biểu, thành viên hội đồng, ban tổ chức.	Theo thực tế	Theo Thông tư 97/2010/TT-BTC và Quyết định số 3565/QĐ-BNN-TC ngày 31/12/2010 của Bộ NN và PTNT.

6	Tổ chức giảng thử, lấy ý kiến góp ý xây dựng giáo trình, tài liệu, ấn phẩm khuyến nông		
	Tổ chức giảng thử, ý kiến phản hồi của học viên, kiểm tra đánh giá.	100%.	- Theo thực tế và quy định hiện hành hoặc quy định tại Quyết định này hoặc theo thực tế - Có kiểm tra giám sát của đơn vị chủ trì thực hiện

III- Chi tham quan học tập trong nước

1	Đối với cuộc tham quan học tập, nhân rộng mô hình có thời gian dưới 02 ngày	Theo thực tế	Áp dụng theo Thông tư số 183/2010 TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010, Thông tư 97/2010/TT-BTC và Quyết định số 3565/QĐ-BNN-TC ngày 31/12/2010 của Bộ NN và PTNT và các chế độ hiện hành
2	Tham quan học tập trong nước có thời gian từ 2 ngày trở lên áp dụng theo Thông tư 97/2010/TT-BTC và Quyết định số 3565/QĐ-BNN-TC ngày 31/12/2010 của Bộ NN và PTNT. Thời gian tham quan do cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch hàng năm. Một số mức chi cụ thể như sau:		
2.1	Tiền ăn	Tổ chức tại các Quận nội thành của Thành phố trực thuộc trung ương tối đa 150.000đ/ngày/người. Tổ chức tại các nơi khác tối đa 100.000 đ/người/ngày	
2.2	Tiền ngủ	Thanh toán theo thực tế, có thể theo hình thức khoán hoặc theo hoá đơn thực tế nhưng tối đa không quá 300.000đ/người/ngày đối với các Quận thuộc thành phố Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Tp Hải Phòng, Tp Cần Thơ, Tp Đà Nẵng và thành phố là đô thị loại I thuộc các tỉnh khác; tại các huyện thuộc các Tp trực thuộc Trung ương, thị xã, thành phố còn lại thuộc tỉnh tối đa không quá 250.000 đ/người/ngày; các vùng còn lại tối đa không quá 200.000đ/người/ngày	
2.3	Thuê xe, thuê địa điểm tham quan, chi khác: Theo thực tế và chế độ hiện hành		

C. QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC CHI KINH PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN

TT	Nội dung	ĐVT	Mức chi tối đa (đ)	Ghi chú
I- Chi Hội đồng xét đề nghị Chương trình, Danh mục				
<i>Xây dựng đầu bài được duyệt (danh mục Dự án)</i>		01 Dự án	1.500.000	
Chi họp Hội đồng				
	Tiền nước uống	Người/buổi	15.000	
	Bồi dưỡng: - Chủ tịch Hội đồng - Ủy viên - Thư ký hành chính - Khách mời	Người/buổi	300.000 200.000 150.000 70.000	Hội trường, văn phòng phẩm, photo (thanh toán theo thực tế)
II- Chi Hội đồng tư vấn, tuyển chọn, xét chọn dự án (Phiên mở hồ sơ và Phiên chính thức)				
1- Nhận xét, đánh giá dự án				
<i>a</i>	<i>Bồi dưỡng ủy viên Hội đồng đọc tài liệu</i>			
	<i>Phản biện</i>			
	Dự án có tới 03 hồ sơ đăng ký	01 hồ sơ	450.000	
	Dự án có từ 04 hồ sơ đăng ký trở lên	01 hồ sơ	400.000	
	<i>Ủy viên Hội đồng</i>			
	Dự án có tới 03 hồ sơ đăng ký	01 hồ sơ	300.000	
	Dự án có từ 04 hồ sơ đăng ký trở lên	01 hồ sơ	270.000	
<i>b</i>	<i>Chi họp Hội đồng</i>			
	Tiền nước	Người/buổi	15.000	
	Bồi dưỡng: - Chủ tịch Hội đồng - Ủy viên - Thư ký hành chính - Khách mời	Người/buổi	300.000 200.000 150.000 70.000	Hội trường, văn phòng phẩm, photo (thanh toán theo thực tế)
2- Chi thẩm định dự toán dự án				
	Tiền nước	Người/buổi	15.000	
	Bồi dưỡng: - Chủ tịch - Thành viên - Khách mời	01 Dự án -nt- -nt-	250.000 200.000 70.000	Hội trường, văn phòng phẩm, photo (thanh toán theo thực tế)
III- Chi Hội đồng nghiệm thu				
	Hội trường, văn phòng phẩm, photo	Theo thực tế		
	Tiền nước	Người/buổi	15.000	
	Bồi dưỡng: - Chủ tịch Hội đồng - Phản biện (2 người/hội đồng) - Ủy viên - Thư ký hành chính - Khách mời	Người/hội đồng Người/Hội đồng Người/Hội đồng Người/Hội đồng Người/Hội đồng	1.000.000 1.000.000 900.000 150.000 70.000	Bao gồm Tiền đọc, viết nhận xét và tiền họp.
IV- Chi phụ cấp thực hiện dự án				
1	Chủ nhiệm dự án	Người/tháng	1.000.000	Mỗi Chủ nhiệm tối đa 2 dự án/năm